CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: Trung Sơn-Lương Sơn-Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2016

HITEACO®

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01A — DNN
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02A — DNN
3. Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03A — DNN
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09A — DNN

NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: Trung Sơn-Lương Sơn-Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2016

HITEACO

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01A — DNN
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02A — DNN
3. Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03A — DNN
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09A — DNN

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**69.519.805.607**	**61.277.105.884**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**347.237.814**	**5.343.875.091**
1.	Tiền	111		347.237.814	5.343.875.091
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**45.926.274.988**	**33.582.407.305**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	46.363.567.496	17.937.620.262
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		373.484.085	-
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	13.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	2.551.500	3.000.000.000
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(813.328.093)	(355.212.957)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**23.178.705.245**	**22.347.715.593**
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	23.178.705.245	22.347.715.593
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**67.497.560**	**3.107.895**
1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.463.454	3.073.789
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.106	34.106
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**30.351.773.382**	**31.809.374.652**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**12.628.460.500**	**12.628.460.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	12.628.460.500	12.628.460.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.623.245.557**	**19.098.580.834**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	17.623.245.557	19.098.580.834
	Nguyên giá	*222*		*23.174.296.151*	*23.174.296.151*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.542.050.594)*	*(4.075.715.317)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**98.481.701**	**82.333.318**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	91.067.325	82.333.318
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**99.871.578.989**	**93.086.480.536**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**34.501.777.677**	**33.218.916.652**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**34.501.777.677**	**17.836.079.316**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	24.614.774.787	16.486.282.551
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.685.007.535	666.222.144
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.064.499.745	645.868.242
4.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	101.759.249	37.706.379
5.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7a	6.795.800.000	-
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**15.382.837.336**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	-	2.157.534.848
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.7b	-	13.225.302.488
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**65.369.801.312**	**59.867.563.884**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.11**	**65.369.801.312**	**59.867.563.884**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.773.000.000	55.773.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*55.773.000.000*	*55.773.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	*418*		287.923.633	
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.308.877.679	4.094.563.884
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.566.703.890*	*(704.163.346)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5.742.173.789*	*4.798.727.230*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**99.871.578.989**	**93.086.480.536**

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ THẮM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này Năm nay
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**VI.1**	**47.225.613.435**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**2**		**-**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.2**	**47.225.613.435**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.3**	**39.550.181.504**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**7.675.431.931**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.4**	**298.271.029**
7	**Chi phí tài chính** Trong đó: chi phí lãi vay	**22** 23	**VI.5**	**50.034.509** 47.944.938
8	**Chi phí bán hàng**	**25**		**73.115.541**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**		**2.557.670.334**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.292.882.576**
11	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.6**	**987.846.786**
12	**Chi phí khác**	**32**	**VI.7**	**5.128.745**
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**982.718.041**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**6.275.600.617**
15	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**VI.8**	**533.426.828**
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ THẮM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Qúy 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	21.556.336.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(32.857.901.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(382.422.475)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.415.382.203)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(114.795.325)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	13.303.579.801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(424.666.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(338.251.282)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**56.900**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.8528.800.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.187.128.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(13.187.128.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.996.522.382)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.343.875.091**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(24.895)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**347.327.814**

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ THẮM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400257584 ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ: 55.773.000.000 VND *(Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).*

Trụ sở: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3.Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến, gia công chè;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Trồng cây chè, chi tiết: đầu tư, trồng và phát triển cây chè;
- Trồng cây hàng năm khác, chi tiết: trồng rau, hoa, nông sản và cây dược liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: trồng rừng và trồng cây lâu năm khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: nhà xưởng, các loại máy móc công trình, công cụ, thiết bị cơ khí ô tô;
- Bán buôn, bán lẻ: Kim loại và quặng kim loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; đồ dùng gia đình; chè và các mặt hàng nông, lâm sản; Sản xuất, chế biến, gia công nông lâm, thủy, hải sản; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệpvà các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2016, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ *30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;*

+ *50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;*

+ *70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;*

+ *100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất,mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền,cổ tức,lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);

- Năm 2016 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17% ;

- Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

- Năm 2016 là năm thứ 6 Công ty được miễn giảm 50% số thuế phải nộp theo ưu đãi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	325.658.036	5.218.833.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.669.778	125.041.972
Cộng	**347.327.814**	**5.343.875.091**

2. Phải thu của khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sohail Habid Peracha - Habibulla Paracha. Co (SH)	47.098.018	47.098.018
Mr Raza Ahmed Kudia - Abdul Sttar Shakoor Kudia LTD., (KUD)	133.820.085	133.820.085
Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	526.618.156	526.618.156
Mr Sultan Muhamad - K.S.A	32.853.387	32.853.387
Mr Hanif Janoo - M/S Haji Razak Habid Janoo	7.448.806	7.448.806
Mr Shams - Mashahir Shargh International TPT co LTD	386.371.650	386.371.650
Tapal Tea (private) Limited	39.384.292	39.384.292
Mr.Omar Khan - Bilal Faizan Ltd	5.137.323	498.837
CÔNG TY TNHH HIỆP KHÁNH	55.777.793	55.777.793
DNTN chè xuất khẩu Thanh Quang	11.088.287.840	2.943.720.240
Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Bắc Yên		27.500.000
Công ty TNHH TM Minh Hoa	4.934.011	6.270.862
công ty CP DV tổng hợp và dạy nghề Đại An	16.909.024.500	10.285.489.500
DNTN trà Viêu Long		306.638
Nguyễn Thị Mai Linh	100.242.000	100.242.000
Đậu Bá Phong	1.861.680.000	1.861.680.000
Phạm Thị Hoàng Yến	1.401.140.000	1.401.140.000
Phạm Đức Thắng	81.400.000	81.400.000
DNTN chế biến thương mại Thiện Phương	13.549.099.637	
DNTN Ninh Trung	133.250.000	
	46.363.567.496	**17.937.620.262**

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.551.500		-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn (*)		-	3.000.000.000	-
Cộng	2.551.500	-	**3.000.000.000**	-

3b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	
Phải thu của nhà nước (**)	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	**12.628.460.500**	**-**	**12.628.460.500**	**-**

(*): Là khoản trả cho Công ty TNHH Chè Đại Thành theo Hợp đồng số 02/HK-DT/2015 ngày 02/04/2015 để bảo lãnh cho các hợp đồng mua chè nguyên liệu kể từ năm 2015.

(**): Là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm sau khi hết thời hạn được miễn thuế ưu đãi.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.905.508.310	-	711.787.508	-
Thành phẩm	1.462.266.652	-	2.547.575.106	-
Hàng hóa	18.810.930.283	-	19.088.352.979	-
Cộng	**23.178.705.245**	**-**	**22.347.715.593**	**-**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số cuối quý	**11.568.934.724**	**11.605.361.427**	**23.174.296.151**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.333.605.798	1.742.109.519	4.075.715.317
Khấu hao trong quý	1.235.295.069	231.040.208	1.466.335.276
Số cuối quý	**3.568.900.867**	**1.973.149.727**	**5.542.050.593**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**9.235.328.926**	**9.863.251.908**	**19.098.580.834**
Số cuối quý	**8.000.033.857**	**9.632.211.700**	**17.632.245.557**

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	91.067.325	82.333.318
Cộng	**91.067.325**	**82.333.318**

7. Vay và nợ thuê tài chính /dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
7a.Vay Ngắn hạn	**6.795.800.000**			
Vay cá nhân Ông Phạm Duy (*)	2.295.800.000			
Vay cá nhân ông Nguyễn Đình Thắng	2.000.000.000			
Vay cá nhân ông Phạm Vũ Xuân	2.500.000.000			
Cộng	**6.795.800.000**	-		

(*): Hợp đồng cho vay tiền *ngày 15/09/2016 là từ ngày 15/09/2016 đến ngày 30/11/2016, mục đích vay bổ sung vốn lưu đông, lãi suất vay trong hạn là 10%/năm.*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
7b.Vay dài hạn			***13.225.302.488***	***13.225.302.488***
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB) (*)			6.074.981.362	6.074.981.362
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB) (**)			7.150.321.126	7.150.321.126
Cộng	-	-	**13.225.302.488**	**13.225.302.488**

(*): Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1006THNC022/HĐTD-TDH/2010 ngày 13/08/2010, thời hạn vay là 7 năm, mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chè, lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm,
Tài sản bảo đảm gồm:

- Tài sản thế chấp của bên vay (tài sản hình thành từ vốn vay): Dây chuyền sản xuất và nhà xưởng sản xuất, tổng giá trị: 10.318.400.000 đồng;
- Tài sản thế chấp của bên thứ 3: Quyền sử dụng đất 10111110219 tại địa chỉ số 329, tổ 20B, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Hà Nội.

(**): Hợp đồng tín dụng số 003/2013/HĐTDHM-PN/SHB.THNC ngày 28/05/2013, mục đích cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

8. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chè Đại Thành	9.110.108.836	9.110.108.836	10.233.564.836	10.233.564.836
Công ty cổ phần Việt Mông	89.092.314	89.092.314	89.092.314	89.092.314
Công ty SXKD bao bì Đông Phương Thái Bình	82.600.000	82.600.000	82.600.000	82.600.000
Công ty TNHH chè Trường Thịnh	124.248.000	124.248.000	124.248.000	124.248.000
Công ty TNHH chế biến NLS XK Đại Hoa	90.904.450	90.904.450	90.904.450	90.904.450
Công ty TNHH TM và SX bao bì Sông Lam	16.976.000	16.976.000	16.976.000	16.976.000
Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
Công ty TNHH Tiến Thành Hải Dương	68.888.075	68.888.075	68.888.075	68.888.075
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Trường Minh	89.092.314	89.092.314	129.891.150	129.891.150
CN công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	26.501.250	26.501.250	26.501.250	26.501.250
Công ty TNHH trà và đặc sản Tây Bắc	13.310.705.340	13.310.705.340	3.858.951.400	3.858.951.400
Công ty TNHH chè Shan Trúc Thanh	342.780.000	342.780.000	742.780.000	742.780.000
Nguyễn Trung Minh	137.835.500	137.835.500	257.835.500	257.835.500
Nguyễn Thị Trường	401,380,500	401,380,500	401.380.500	401.380.500
Các đối tượng khác	422.363.372	422.363.372	62.169.076	62.169.076
Cộng	**24.614.774.787**	**24.614.774.787**	**16.486.282.551**	**16.486.282.551**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế TNDN	645.868.242	533.426.828	-	1.064.499.745
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**645.868.242**	**536.426.828**	**3.000.000**	**1.064.499.745**

10. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

10a. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	101.759.249	37.706.379
Cộng	**101.759.249**	**37.706.379**

10b. Phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	-	2.157.534.848
Cộng	-	**2.157.534.848**

11. Vốn chủ sở hữu

***11a.* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**31,850,000,000**	-	**(704,163,346)**	**31,145,836,654**
Tăng vốn trong năm trước	23,923,000,000	-	-	**23,923,000,000**
Lãi năm trước	-	-	4,798,727,230	**4,798,727,230**
Số dư cuối năm trước	**55,773,000,000**	-	**4,094,563,884**	**59,867,563,884**
Số dư đầu năm nay	**55,773,000,000**	-	**4,094,563,884**	**59,867,563,884**
		287,923,633	**(287,923,633)**	-
(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015			**(239,936,361)**	**(239,936,361)**
Lợi nhuận trong quý này	-		**5.742.173.789**	**5.742.173.789**
Số dư cuối quý	**55,773,000,000**	**287,923,633**	**9.308.877.679**	**65.369.801.312**

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số: 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 03/04/2016 các cổ đông đã thống nhất phân phối lợi nhuận cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức cho cổ đông.

11b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	55.773.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý	-
+ Vốn góp cuối quý	55.773.000.000

11c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phạm Vũ Khánh	5.600.000.000	5.600.000.000
Nguyễn Thị Thắm	4.600.000.000	4.600.000.000
Nguyễn Đình Toàn	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư chuyên nghiệp Việt Nam	13.146.480.000	13.146.480.000
Đối tượng khác	25.926.520.000	25.926.520.000
Cộng	**55.773.000.000**	**55.773.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Doanh thu bán hàng hóa	47.225.613.435
Cộng	**47.225.613.435**

2. Doanh thu thuần bán hàng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Doanh thu thuần bán hàng hóa	47.225.613.435
Cộng	**47.225.613.435**

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.550.181.504
Cộng	**39.550.181.504**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Lãi tiền gửi	38.271.029
Lãi cho vay cá nhân	260.000.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Cộng	**298.271.029**

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Chi phí lãi vay	47.944.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.079.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Chi phí tài chính khác	9.938
Cộng	**50.034.509**

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Thu nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	
Thu nhập khác (*)	987.846.786
Cộng	**987.846.786**

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Giá trị còn lại của TSCĐ, công cụ dụng cụ thanh lý	
Chi phí khác	5.128.745
Cộng	**5.128.745**

(*) : Khoản lãi vay được miễn theo thông báo số: 270616/KHDN/SHBTHNC của Ngân hàng thương mại Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Trung Hòa – Nhân Chính.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Lợi nhuận trước thuế	**6.275.600.617**
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền, phải thu	
Thu nhập tính thuế TNDN	**6.275.600.617**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (17%)	1.066.852.104
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi	533.426.052
Thuế TNDN Phải nộp	533.426.052

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	NGUYỄN THỊ THẮM